TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 0438587285; Email: cemm@vnu.edu.vn Mã số VIMCERTS-198

Số: 14 / 2018 /KQPT.CEMM

Ngày nhận mẫu 1/11/2017
Thời gian trả kết quả 22/1/2018

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
The Test Results

Tên khách hàng/*Customer* : Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II

Địa chỉ/*Address* : Khu kinh tế Vũng Áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh

Địa điểm quan trắc/ *Monitoring sites* : Khu vực Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II

Loại mẫu/*Sample type* : Nước ngầm – Kí hiệu mẫu: NN1, NN2, NN3

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*			QCVN 09-MT:2015 /BTNMT
				NN1	NN2	NN3	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	5,3	5,4	6,0	5,5 – 8,5
2	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	12	8	11	-
3	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	TCVN 6224: 1996	202	184	218	500
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	SMEWW 2540.C:2012	242	278	316	1500
5	Clorua (Cl^-)	mg/l	SMEWW 4500-Cl^- B:2012	124	156	114	250
6	Sulfat (SO_4^{2-})	mg/l	SMEWW 4500-SO_4^{2-} E:2012	72	78	96	400
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	SMEWW 5220C:2012	2,4	2,2	3,2	-
8	Nitrat tính theo N (NO_3^-)	mg/l	SMEWW 4500 NO_3^- E:2012	3,6	4,8	6,2	15
9	Amoni tính theo N (NH_4^+)	mg/l	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2012	<0,1	<0,1	<0,1	1
10	Nitrit tính theo N (NO_2^-)	mg/l	SMEWW 4500-NO_2^- – B:2012	0,12	0,18	0,28	1
11	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500P B&E:2012	0,2	0,3	0,5	-
12	Tổng N	mg/l	SMEWW 4500N C:2012	3,8	5,2	6,5	-
13	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2012	KPH	KPH	KPH	0,001
14	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	KPH	KPH	KPH	0,02
15	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	<0,002	<0,002	0,01
16	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	<0,002	<0,002	0,05
17	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,2	<0,2	<0,2	5
18	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,02	<0,02	<0,02	3
19	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	0,62	0,34	0,82	1

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*			QCVN 09-MT:2015 /BTNMT
				NN1	NN2	NN3	
20	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	<0,002	<0,002	0,005
21	Crom (VI)	mg/l	TCVN 6658:2000	<0,01	<0,01	<0,01	0,05
22	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2012	4	5	8	3

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **NN1:** Nhà dân thôn 1 Hải Phong, gần khu vực nhà máy
Tọa độ (646587, 2001576)

+ **NN2:** Nhà dân thôn 1 Hải Phong
Tọa độ (647323, 2001428)

+ **NN3:** Nhà dân thôn Hòa Lộc gần khu vực bãi tro xỉ
Tọa độ (642784, 1999151)

- Quy chuẩn so sánh:

+ ***QCVN 09 - MT:2015/BTNMT:*** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2018

TM.Nhóm phân tích
Phân tích viên

Lê Anh Tuấn

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI ★ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. Quá thời hạn lưu mẫu (15 ngày đối với mẫu nước, 20 ngày đối với mẫu đất), Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích.

- Không được sao trích một phần kết quả này nếu như không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 0438587285; Email: cemm@vnu.edu.vn Mã số VIMCERTS-198

Số: 15/2018/KQPT-CEMM

Ngày nhận mẫu : 1/11/2017
Thời gian trả kết quả : 22/1/2018

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
The Test Results

Tên khách hàng/*Customer* : Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II
Địa chỉ/*Address* : Khu kinh tế Vũng Áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
Địa điểm quan trắc/ *Monitoring sites* : Khu vực Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II
Loại mẫu/*Sample type* : Trầm tích sông – Kí hiệu mẫu: Đ1, Đ2

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*		QCVN 03-MT:2015 /BTNMT
				Đ1	Đ2	Đất nông nghiệp
1	pH_{KCl}	-	TCVN 5979:2007	5,4	5,2	-
2	Sunfat (SO_4^{2-})	‰	TCVN 6656:2000	0,03	0,03	-
3	Clorua (Cl^-)	‰	TCVN 6656:2000	0,02	0,02	-
4	Chì (Pb)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	13,6	15,8	70
5	Asen (As)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	0,36	0,48	15
7	Kẽm (Zn)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	38,8	65,4	200
8	Đồng (Cu)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	22,8	14,6	100
9	Cadimi (Cd)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	<0,25	<0,25	1,5
10	Crom (Cr)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	12,4	18,6	150
11	Tổng N	%	TCVN 6498:1999	0,06	0,05	-
12	Tổng P	%	TCVN 8940:2011	0,01	0,01	-
13	Cát	%	TCVN 4198:2014	68,8	79,2	-
14	Limon	%	TCVN 4198:2014	7,7	5,4	-
15	Sét	%	TCVN 4198:2014	23,5	15,4	-

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:
+ Đ1: Gần bãi thải thi công, ven sông Quyền
Tọa độ (648744, 2000117)
+ Đ2: Khu vực gần bãi chứa xỉ
Tọa độ (648744, 2000117)

- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 03 - MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất
- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018

TM.Nhóm phân tích
Phân tích viên

nhatthaih

Trần Thị Hằng

GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI ★ TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG ★ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 0438587285; Email: cemm@vnu.edu.vn Mã số VIMCERTS-198

Số: 16../2018./KQPT..CEMM

Ngày nhận mẫu : 1/11/2017
Thời gian trả kết quả : 22/1/2018

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
The Test Results

Tên khách hàng/*Customer* : Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II
Địa chỉ/*Address* : Khu kinh tế Vũng Áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
Địa điểm quan trắc/ *Monitoring sites* : Khu vực Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II
Loại mẫu/*Sample type* : Trầm tích sông – Kí hiệu mẫu: TTs1, TTs2

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*		QCVN 43:2012/BTNMT
				TTb1	TTb2	Trầm tích nước ngọt
1	Chì (Pb)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	8,5	10,2	91,3
2	Asen (As)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	0,032	0,054	17
3	Kẽm (Zn)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	30,2	21,4	315
4	Đồng (Cu)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	26,4	32,5	197
5	Cadimi (Cd)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	0,016	0,018	3,5
6	Tổng N	%	TCVN 6498:1999	1,4	1,6	-
7	Tổng P	%	TCVN 8940:2011	0,13	0,12	-
8	Cát	%	TCVN 4198:2014	72,5	76,2	-
9	Limon	%	TCVN 4198:2014	20,7	14,1	-
10	Sét	%	TCVN 4198:2014	6,8	9,7	-
11	Dầu mỡ	mg/kg	TCVN 7369: 2004	0,01	<0,01	-

<u>Ghi chú:</u>

- ***Vị trí lấy mẫu:***

+ TTs1: Trên sông Quyền gần bãi thải thi công
Tọa độ (648774, 2000025)

+ TTs2: Gần bãi tro xỉ
Tọa độ (641779, 1999881)

- ***Quy chuẩn so sánh:***

+ *QCVN 43:2012/BTNMT:* Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng trầm tích – Giá trị giới hạn đối với trầm tích nước ngọt

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2018

TM.Nhóm phân tích
Phân tích viên

Trần Thị Hằng

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 0438587285; Email: cemm@vnu.edu.vn Mã số VIMCERTS-198

Số: 17/2018/KQPT...CEMM

Ngày nhận mẫu : 1/11/2018
Thời gian trả kết quả : 22/1/2018

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
The Test Results

Tên khách hàng/*Customer* : Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II

Địa chỉ/*Address* : Khu kinh tế Vũng áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh

Địa điểm quan trắc/*Monitoring sites* : Khu vực Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II

Loại mẫu/*Sample type* : Trầm tích biển – Kí hiệu mẫu: TTb1, TTb2

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*		QCVN 43:2012/BTNMT
				TTb1	TTb2	Trầm tích nước lợ, mặn
1	Chì (Pb)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	10,75	12,82	**112**
2	Asen (As)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	0,058	0,062	**41,6**
3	Kẽm (Zn)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	32,6	17,5	**271**
4	Đồng (Cu)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	22,55	20,68	**108**
5	Cadimi (Cd)	mg/kg	SMEWW 3113B:2012	0,018	0,02	**4,2**
6	Tổng N	%	TCVN 6498:1999	1,2	1,4	-
7	Tổng P	%	TCVN 8940:2011	0,12	0,12	-
8	Cát	%	TCVN 4198:2014	74,9	73,8	-
9	Limon	%	TCVN 4198:2014	17,6	16,4	-
10	Sét	%	TCVN 4198:2014	5,3	8,6	-
11	Dầu mỡ	mg/kg	TCVN 7369: 2004	0,03	<0,01	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **TTb1:** Khu vực cảng Vũng Áng
Tọa độ (646844, 2002562)

+ **TTb2**: Tại vị trí nhận chìm
Tọa độ (665297, 2003324)

- Quy chuẩn so sánh:

+ ***QCVN 43:2012/BTNMT:*** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng trầm tích – Giá trị giới hạn đối với trầm tích nước lợ, nước mặn

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2018

TM.Nhóm phân tích
Phân tích viên

Trần Thị Hằng

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 0438587285; Email: cemm@vnu.edu.vn Mã số VIMCERTS-198

Số: 18 / 2018 /KQPT-CEMM

Ngày nhận mẫu : 1/11/2018
Thời gian trả kết quả : 22/11/2018

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
The Test Results

Tên khách hàng/*Customer* : Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II

Địa chỉ/*Address* : Khu kinh tế Vũng Áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh

Địa điểm quan trắc/ *Monitoring sites* : Khu vực Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II

Loại mẫu/*Sample type* : Nước mặt – Kí hiệu mẫu: NM1, NM2

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*		QCVN 08-MT:2015 /BTNMT	
				NM1	NM2	Cột B1	Cột B2
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	7,9	5,5 - 9	5,5 – 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2012	20,5	21	-	-
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	SMEWW 2540D:2012	23	26	50	100
4	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	TCVN 7325:2005	6,8	6,4	≥4	≥2
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	SMEWW 5220C:2012	16	20	30	50
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/l	SMEWW 5210D:2012	6,8	8,4	15	25
7	Nitrat tính theo N (NO_3^-)	mg/l	SMEWW 4500 NO_3^- E:2012	0,12	0,18	10	15
8	Amoni tính theo N (NH_4^+)	mg/l	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2012	0,24	0,14	0,9	0,9
9	Photphat tính theo P (PO_4^{3-})	mg/l	SMEWW 4500P E:2012	0,05	0,06	0,3	0,5
10	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500P B&E:2012	0,4	0,5	-	-
11	Tổng N	mg/l	SMEWW 4500N C:2012	2,2	1,8	-	-
12	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	<0,002	0,05	0,05
13	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	0,003	0,002	0,05	0,1
14	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	0,01	0,02	0,1	0,1
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2012	<0,001	<0,001	0,001	0,002
16	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	0,42	0,36	1,5	2
17	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	0,04	0,02	1,5	2
18	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	0,02	0,02	0,5	1
19	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	<0,002	0,01	0,01
20	Crom (Cr)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	0,02	0,02	0,5	1

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*		QCVN 08-MT:2015 /BTNMT	
				NM1	NM2	Cột B1	Cột B2
21	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2012	2800	3200	**7500**	**10000**
22	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2012	0,02	0,02	**1**	**1**

Ghi chú:

- *Vị trí lấy mẫu:*

+ NM1: Trên sông Quyền gần thôn Tây Yên
Tọa độ (645360, 2035749)

+ NM2: Trên sông Quyền gần bãi thi công
Tọa độ (648774, 2000025)

- ***Quy chuẩn so sánh:***

+ ***QCVN 08 - MT:2015/BTNMT:*** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

B1: Nước dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2; B2: Giao thông thủy và các mục đích sử dụng khác với yêu cầu nước chất lượng thấp

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2018

TM.Nhóm phân tích
Phân tích viên

Phạm Hùng Sơn

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. Quá thời hạn lưu mẫu (15 ngày đối với mẫu nước, 20 ngày đối với mẫu đất), Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích.
- Không được sao trích một phần kết quả này nếu như không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 0438587285; Email: cemm@vnu.edu.vn Mã số VIMCERTS-198

Số: 19 /2018 /KQPT CEMM

Ngày nhận mẫu : 1/11/2018
Thời gian trả kết quả : 22/11/2018

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
The Test Results

Tên khách hàng/*Customer* : Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II

Địa chỉ/*Address* : Khu kinh tế Vũng Áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh

Địa điểm quan trắc/ *Monitoring sites* : Khu vực Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II

Loại mẫu/*Sample type* : Nước mặt – Kí hiệu mẫu: NM3, NM4

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*		QCVN 08-MT:2015 /BTNMT	
				NM3	NM4	Cột B1	Cột B2
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,1	7,2	5,5 - 9	5,5 – 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2012	19,8	21,5	-	-
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	SMEWW 2540D:2012	34	28	50	100
4	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	TCVN 7325:2005	6,2	7,2	≥4	≥2
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	SMEWW 5220C:2012	12	24	30	50
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/l	SMEWW 5210D:2012	5,8	11,4	15	25
7	Nitrat tính theo N (NO_3^-)	mg/l	SMEWW 4500 NO_3^- E:2012	0,14	0,32	10	15
8	Amoni tính theo N (NH_4^+)	mg/l	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2012	0,12	0,32	0,9	0,9
9	Photphat tính theo P (PO_4^{3-})	mg/l	SMEWW 4500P E:2012	0,04	0,08	0,3	0,5
10	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500P B&E:2012	0,3	0,6	-	-
11	Tổng N	mg/l	SMEWW 4500N C:2012	1,6	4,2	-	-
12	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	<0,002	0,05	0,05
13	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,001	0,004	0,05	0,1
14	Niken (Ni)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	0,01	0,01	0,1	0,1
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2012	<0,001	<0,001	0,001	0,002
16	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	0,28	0,22	1,5	2
17	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	0,03	0,03	1,5	2
18	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	0,01	0,01	0,5	1
19	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	<0,002	0,01	0,01

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*		QCVN 08-MT:2015 /BTNMT	
				NM3	NM4	Cột B1	Cột B2
20	Crom (Cr)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	0,01	0,01	**0,5**	**1**
21	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2012	2200	4800	**7500**	**10000**
22	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2012	0,06	0,15	**1**	**1**

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM3: Trên sông Quyền gần bãi tro xỉ
Tọa độ (641779, 1999881)

+ NM2: Trên sông Quyền gần khu vực núi Ngà Voi
Tọa độ (643613, 2002261)

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08 - MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

B1: Nước dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2; B2: Giao thông thủy và các mục đích sử dụng khác với yêu cầu nước chất lượng thấp

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2018

TM.Nhóm phân tích
Phân tích viên

Phạm Hùng Sơn

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI · TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. Quá thời hạn lưu mẫu (15 ngày đối với mẫu nước, 20 ngày đối với mẫu đất), Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích.

- Không được sao trích một phần kết quả này nếu như không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 0438587285; Email: cemm@vnu.edu.vn Mã số VIMCERTS-198

Số: 20./2018./KQPT..CEMM

Ngày nhận mẫu : 1/11/2018
Thời gian trả kết quả : 22/1/2018

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
The Test Results

Tên khách hàng/*Customer* : Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II
Địa chỉ/*Address* : Khu kinh tế Vũng áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
Địa điểm quan trắc/*Monitoring sites* : Khu vực Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II
Loại mẫu/*Sample type* : Nước biển – Kí hiệu mẫu: NB1, NB2

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*		QCVN 10-MT:2015 /BTNMT
				NB1	NB2	Ven bờ
1	pH	-	TCVN 6492:2011	8,1	8	6,5 – 8,5
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2012	21	22	
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	SMEWW 2540D:2012	26	18	-
4	Độ muối	‰	SMEWW 2520:2012	22	22,5	-
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	16	12	-
6	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	TCVN 7325:2005	6,8	7	-
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	SMEWW 5220C:2012	14,6	14,2	-
8	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/l	SMEWW 5210D:2012	6,2	7,4	-
9	Amoni tính theo N (NH_4^+)	mg/l	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2012	<0,02	<0,02	0,5
10	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500P B&E:2012	0,6	0,5	-
11	Tổng N	mg/l	SMEWW 4500N C:2012	1,6	1,4	-
12	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2012	<0,001	<0,001	0,005
13	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	<0,002	0,1
14	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	0,008	0,012	0,05
15	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,2	<0,2	0,5
16	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,01	<0,01	2,0
17	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,01	<0,01	1
18	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	<0,002	0,01
19	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,01	<0,01	0,5
20	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2012	220	160	1000
21	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2012	0,08	0,03	0,5

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NB1: Vùng biển, khu vực gần cảng Vũng Áng

Tọa độ (646844, 2002562)

+ NB2: Khu vực lấy nước làm mát cho NMNĐ Vũng Áng II

Tọa độ (646230, 2002188)

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 10 - MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển – Giá trị giới hạn của các thông số chất lượng nước biển vùng biển ven bờ

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2018

TM.Nhóm phân tích	**GIÁM ĐỐC**
Phân tích viên	ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
Lê Anh Tuấn	**PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. Quá thời hạn lưu mẫu (15 ngày đối với mẫu nước, 20 ngày đối với mẫu đất), Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích.

- Không được sao trích một phần kết quả này nếu như không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 0438587285; Email: cemm@vnu.edu.vn Mã số VIMCERTS-198

Số: 21.../..2018/KQPT.CEMM

Ngày nhận mẫu : 1/11/2017
Thời gian trả kết quả : 22/1/2018

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
The Test Results

Tên khách hàng/*Customer* : Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II
Địa chỉ/*Address* : Khu kinh tế Vũng áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
Địa điểm quan trắc/ *Monitoring sites* : Khu vực Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II
Loại mẫu/*Sample type* : Nước biển – Kí hiệu mẫu: NB3, NB4

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*		QCVN 10-MT:2015 /BTNMT
				NB3	NB4	Ven bờ
1	pH	-	TCVN 6492:2011	8,1	8,1	6,5 – 8,5
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2012	21	21	
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	SMEWW 2540D:2012	18	24	-
4	Độ muối	‰	SMEWW 2520:2012	22,4	22,2	-
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	18	14	-
6	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	TCVN 7325:2005	7,2	6,8	-
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	SMEWW 5220C:2012	11,8	13,2	-
8	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/l	SMEWW 5210D:2012	5,8	6,2	-
9	Amoni tính theo N (NH_4^+)	mg/l	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2012	<0,02	<0,02	0,5
10	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500P B&E:2012	0,4	0,5	-
11	Tổng N	mg/l	SMEWW 4500N C:2012	1,6	2,8	-
12	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2012	<0,001	<0,001	0,005
13	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	<0,002	0,1
14	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	0,013	0,014	0,05
15	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,2	<0,2	0,5
16	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,01	<0,01	2,0
17	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,01	<0,01	1
18	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	<0,002	0,01
19	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,01	<0,01	0,5
20	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2012	160	140	1000
21	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2012	0,1	0,05	0,5

__*Ghi chú:*__

- Vị trí lấy mẫu:

+ **NB3:** Vùng biển phía Tây Bắc vị trí lấy nước làm mát
Tọa độ (644933, 2002732)

+ **NB4**: Vùng biển gần núi Ô Tôn
Tọa độ (648855, 2004883)

- Quy chuẩn so sánh:

+ ***QCVN 10 - MT:2015/BTNMT:*** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển – Giá trị giới hạn của các thông số chất lượng nước biển vùng biển ven bờ

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 4 tháng 1 năm 2018

TM.Nhóm phân tích	**GIÁM ĐỐC**
Phân tích viên	
Lê Anh Tuấn	**PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. Quá thời hạn lưu mẫu (15 ngày đối với mẫu nước, 20 ngày đối với mẫu đất), Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích.

- Không được sao trích một phần kết quả này nếu như không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 0438587285; Email: cemm@vnu.edu.vn Mã số VIMCERTS-198

Số: 22/...2018/KQPT..CEMM

Ngày nhận mẫu : 1/11/2018
Thời gian trả kết quả : 22/1/2018

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
The Test Results

Tên khách hàng/*Customer* : Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II
Địa chỉ/*Address* : Khu kinh tế Vũng áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
Địa điểm quan trắc/ *Monitoring sites* : Khu vực Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II
Loại mẫu/*Sample type* : Nước biển – Kí hiệu mẫu: NB5

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*	QCVN 10-MT:2015 /BTNMT
				NB5	Gần bờ
1	pH	-	TCVN 6492:2011	8,2	6,5 – 8,5
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2012	22,5	
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	SMEWW 2540D:2012	10,6	-
4	Độ muối	‰	SMEWW 2520:2012	23,2	-
5	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	10	-
6	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	TCVN 7325:2005	7	-
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	SMEWW 5220C:2012	14,2	-
8	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/l	SMEWW 5210D:2012	8,2	-
9	Amoni tính theo N (NH_4^+)	mg/l	SMEWW 4500 NH_3 B&F:2012	<0,02	-
10	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500P B&E:2012	1,2	-
11	Tổng N	mg/l	SMEWW 4500N C:2012	1,6	-
12	Thủy ngân (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B:2012	<0,001	0,001
13	Chì (Pb)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	0,05
14	Asen (As)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	0,01
15	Sắt (Fe)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,2	-
16	Kẽm (Zn)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,01	0,05
17	Đồng (Cu)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,01	0,03
18	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,002	0,005
19	Crom (Cr)	mg/l	SMEWW 3113B:2012	<0,01	0,1
20	Coliform	MPN /100ml	SMEWW 9221B:2012	24	-
21	Tổng dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B:2012	<0,01	0,5

Ghi chú:

- *Vị trí lấy mẫu:*

+ NB5: Vị trí nhận chìm vật liệu nạo vét dự án

Tọa độ (665297, 2003324)

- *Quy chuẩn so sánh:*

+ *QCVN 10 - MT:2015/BTNMT:* Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển – Giá trị giới hạn của các thông số chất lượng nước biển vùng biển gần bờ

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2018

TM.Nhóm phân tích
Phân tích viên

GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Lê Anh Tuấn

PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. Quá thời hạn lưu mẫu (15 ngày đối với mẫu nước, 20 ngày đối với mẫu đất), Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích.

- Không được sao trích một phần kết quả này nếu như không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 0438587285; Email: cemm@vnu.edu.vn Mã số VIMCERTS-198

Số: 23../.2018./KQPT.CEMM

Ngày nhận mẫu : 11/11/2018
Thời gian trả kết quả : 22/1/2018

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
The Test Results

Tên khách hàng/*Customer* : Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II

Địa chỉ/*Address* : Khu kinh tế Vũng Áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh

Địa điểm quan trắc/ *Monitoring sites* : Khu vực Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II

Loại mẫu/*Sample type* : Không khí – Kí hiệu mẫu: KK1, KK2, KK3, KK4, KK5

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*					QCVN 05:2013/ BTNMT TB 1h	QCVN 26:2010/ BTNMT
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5		
1	Tiếng ồn (L Aeg)	dBA	TCVN 7878-2:2010	72.1	68,4	70,2	66,2	74,6	-	-
2	Tiếng ồn (L Amax)	dBA	TCVN 7878-2:2010	66,2	62,5	64,4	51,2	66,8	-	70
3	Cacbon monoxit (CO)	mg/m^3	PPNB03	3,26	2,58	3,43	2,21	3,32	30	-
4	Ni tơ dioxit (NO_2)	mg/m^3	TCVN 6137: 2009	0,012	0,008	0,018	0,014	0,016	0,2	-
5	Sunfua dioxit (SO_2)	mg/m^3	TCVN 5971:1995	0,018	0,012	0,021	0,019	0,022	0,35	-
6	Bụi (TSP)	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,176	0,134	0,168	0,124	0,187	0,3	-

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KK1**: Gần xưởng hàn Dương Khuê, thôn Tây Yên (Tọa độ: 645637, 1998895)

+ **KK2**: Khu dân cư xóm Hố, phía Nam NMNĐ Vũng Áng 2 (Tọa độ: 648049, 1998698)

+ **KK3**: Khu vực dân cư thôn Hải Phong cạnh NMNĐ Vũng Áng 2 (Tọa độ: 647206, 2001397)

+ **KK4**: Khu vực dân cư gần bãi thải xỉ (Tọa độ: 643078, 1999122)

+ **KK5**: Bãi thải thi công ven sông Quyền (Tọa độ: 648478, 2000330)

- Quy chuẩn so sánh:

+ ***QCVN 05:2013/BTNMT:*** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 1 giờ).

+ [(1)] ***QCVN 26:2010/BTNMT:*** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2018

TM.Nhóm phân tích
Phân tích viên

Nguyễn Việt Hoài

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI ★ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 0438587285; Email: cemm@vnu.edu.vn Mã số VIMCERTS-198

Số: 24../...2018/KQPT.CEMM

Ngày nhận mẫu : 1/11/2018
Thời gian trả kết quả : 22/1/2018

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
The Test Results

Tên khách hàng/*Customer* : Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II
Địa chỉ/*Address* : Khu kinh tế Vũng Áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
Địa điểm quan trắc/ *Monitoring sites* : Khu vực Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II
Loại mẫu/*Sample type* : Không khí – Kí hiệu mẫu: KK1, KK2, KK3, KK4, KK5

STT No	Chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Unit	Phương pháp phân tích *Analysis method*	Kết quả phân tích *Analysis Result*					QCVN 05:2013/ BTNMT TB 24h
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	
1	Bụi TSP	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,085	0,062	0,081	0,056	0,090	0,20
2	Bụi PM10	mg/m^3	40 CFR Part 50 Appendix J	0,044	0,027	0,04	0,032	0,049	0,15
3	Bụi PM2,5	mg/m^3	40 CFR Part 50 Appendix L	0,02	0,014	0,016	0,014	0,021	0,05

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ **KK1:** Gần xưởng hàn Dương Khuê, thôn Tây Yên (Tọa độ: 645637, 1998895)
+ **KK2:** Khu dân cư xóm Hố, phía Nam NMNĐ Vũng Áng 2 (Tọa độ: 648049, 1998698)
+ **KK3:** Khu vực dân cư thôn Hải Phong cạnh NMNĐ Vũng Áng 2 (Tọa độ: 647206, 2001397)
+ **KK4:** Khu vực dân cư gần bãi thải xỉ (Tọa độ: 643078, 1999122)
+ **KK5:** Bãi thải thi công ven sông Quyền (Tọa độ: 648478, 2000330)

- Quy chuẩn so sánh:

+ ***QCVN 05:2013/BTNMT:*** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 24 giờ).

- **(-):** Không có quy định.

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2018

TM.Nhóm phân tích
Phân tích viên

Nguyễn Việt Hoài

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUAN TRẮC VÀ MÔ HÌNH HÓA MÔI TRƯỜNG – ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI – TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích. Quá thời hạn lưu mẫu (15 ngày đối với mẫu nước, 20 ngày đối với mẫu đất), Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích.
- Không được sao trích một phần kết quả này nếu như không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường.